

Bản án số: 254/2026/HNGĐ -ST

Ngày: 17-8-2026

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thuý An**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Thanh Tiên**.

Bà **Nguyễn Thị Hồng Cẩm**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Lâm Diệu Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

Ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 351/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 216/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Bùi Thị T**, sinh ngày 27/7/1976. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp C (ấp M cũ), xã N, tỉnh Vĩnh Long.

Số CCCD: 045176007437.

- **Bị đơn:** Anh **Lê Quang C**, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp C (ấp M cũ), xã N, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 15/4/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Quang C thành hôn có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị vào ngày 08/9/2003. Thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc, đến năm 2006 phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi và vợ chồng ly thân từ năm 2006 đến nay không hàn gắn được. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Lê Quang C.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Thảo V, sinh ngày 23/6/2000 và Lê Thị Thảo T, sinh ngày 03/10/2002 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Bùi Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long giải quyết ly hôn với anh Lê Quang C cư trú ấp C (ấp M cũ), xã N, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Bùi Thị T có đơn xin vắng mặt ngày 06/7/2026, bị đơn anh Lê Quang C được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Chị Bùi Thị T và anh Lê Quang C thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị (Nay là xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26 vào ngày 08/9/2003 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp.

[4] Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị T và anh C thời gian đầu sống hạnh phúc, đến đầu năm 2006 thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và vợ chồng ly thân từ năm 2006 đến nay không hàn gắn được. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh C vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị T và anh C không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Xét 02 con chung tên Lê Thị Thảo V, sinh ngày 23/6/2000 và Lê Thị Thảo T, sinh ngày 03/10/2002 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, chị Bùi Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bùi Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Bùi Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Lê Quang C.

1.2. Về con chung: Con chung tên Lê Thị Thảo V, sinh ngày 23/6/2000 và Lê Thị Thảo T, sinh ngày 03/10/2002 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, chị Bùi Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bùi Thị T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Bùi Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu số 0008215 ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 36 và Điều 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND khu vực 2 – Vĩnh Long;
 - Phòng THADS khu vực 2 – Vĩnh Long;
 - UBND xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị)
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 09/4/2024);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thuý An